

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐO ĐẠC LẬP, CHỈNH LÝ,
QUẢN LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 109/2025/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La)***Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG****1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính (*sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT*) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

- a) Lưới địa chính;
- b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính;
- c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- đ) Trích đo bản đồ địa chính;
- e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.
- h) Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất đối với công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính.

3. Định mức KT-KT này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành.

Nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính trong Định mức KT-KT này được xây dựng dựa trên công nghệ trung bình phổ biến là đo đạc bằng máy toàn đạc điện tử và được áp dụng cho tất cả các công nghệ đo đạc khác mà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

4. Định mức KT-KT bao gồm:

a) Định mức lao động công nghệ (*sau đây gọi là định mức lao động*): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

- Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

- Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngành công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (*thực hiện bước công việc*); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (*tính theo công nhóm, công cá nhân*);

- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tâm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo ngắm, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (*nếu có*), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

b) Định mức vật tư và thiết bị

- Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (*công cụ, dụng cụ*), thiết bị (*máy móc*). Trong đó:

+ Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*);

+ Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*).

- Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị. Trong đó:

- + Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;
- + Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:
Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị)

5. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1.000	25	25,00
1/2.000	25	100,00
1/5.000	36	900,00
1/10.000	144	3600,00

6. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD

Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Nông nghiệp và Môi trường	NNMT
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

a) Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đổ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

b) Xây tường vây;

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

e) Phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng số 01

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức
				(Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	<u>1,46</u> 2,43
			2	<u>1,94</u> 3,24
			3	<u>2,51</u> 4,05
			4	<u>3,32</u> 5,27
			5	<u>4,21</u> 6,89
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	<u>1,35</u> 4,8
			2	<u>1,46</u> 6,3
			3	<u>1,62</u> 8,4
			4	<u>1,89</u> 14,4
			5	<u>2,16</u> 16,8
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	<u>0,27</u> 0,36
			2	<u>0,34</u> 0,36
			3	<u>0,41</u> 0,54
			4	<u>0,51</u> 0,68
			5	<u>0,68</u> 0,68

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$
			4	$\frac{1,22}{2,25}$
			5	$\frac{1,9}{2,8}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-5	0,8
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng số 01;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng số 01, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng số 01.

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

- Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (*sau đây gọi tắt là UBND cấp xã*); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

- Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (*hoặc chôn mốc*), thông hướng; đo nối; tính toán;

- Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (*loại đất*), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

- Đo vẽ chi tiết: Đo chi tiết nội dung bản đồ, vẽ lược đồ;

- Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (*loại đất*);

- Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

b) Nội nghiệp

- Vẽ bản đồ số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, vẽ bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

- Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

- Lập sổ mục kê: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

- Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính;

- Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

- Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

- Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;

- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

- Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

- Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính cho chủ đầu tư.

2. Phân loại khó khăn

a) Bản đồ tỷ lệ 1/500

Áp dụng cho khu vực đất ở theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đô thị, dạng đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 01 ha.

KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 01 ha.

KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 01 ha.

KK5: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến 75 thửa trong 01 ha.

Khi mật độ thửa trên 75 thửa/ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

b) Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 40 thửa trong 01 ha thuộc khu vực trong đô thị, từ 40 đến dưới 50 thửa trong 01 ha thuộc khu vực còn lại.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp có số thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 01 ha trong đô thị, từ 50 đến dưới 60 thửa trong 01 ha thuộc khu vực còn lại.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất ở trong đô thị có số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 01 ha. Đất khu dân cư còn lại có số thửa trung bình từ 15 thửa đến dưới 25 thửa trong 01 ha. Đất nông nghiệp trong đô thị có số thửa trung bình trên 50 thửa trong 01 ha, có số thửa trung bình trên 60 thửa trong 01 ha thuộc khu vực còn lại.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất ở trong đô thị có số thửa trung bình từ 20 thửa đến 25 thửa trong 01 ha. Đất khu dân cư còn lại có số thửa trung bình từ 25 thửa đến 30 thửa trong 01 ha.

KK5: Đất ở trong đô thị có số thửa trung bình từ 25 thửa đến 35 thửa trong 01 ha. Đất khu dân cư còn lại có số thửa trung bình từ 30 thửa đến 40 thửa trong 01 ha.

Khi đất ở trong đô thị mật độ thửa trên 35 thửa/ha; đất khu dân cư còn lại mật độ thửa trên 40 thửa/1ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

c) Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 05 thửa đến dưới 10 thửa trong 01 ha thuộc khu vực phường; khu vực còn lại số thửa trung bình từ 05 thửa đến dưới 15 thửa trong 01 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 20 thửa trong 01 ha thuộc khu vực phường; khu vực còn lại số thửa từ 15 thửa đến dưới 25 thửa trong 01 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 01 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất khu dân cư thuộc khu vực phường số thửa trung bình dưới 04 thửa trong 01 ha, đất khu dân cư còn lại số thửa trung bình dưới 6 thửa trong 01 ha. Đất

nông nghiệp thuộc khu vực phường số thửa trung bình từ 20 thửa đến dưới 30 thửa/1ha hoặc số thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa/1ha đối với khu vực còn lại. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 01 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất khu dân cư thuộc khu vực phường số thửa trung bình từ 04 thửa đến dưới 08 thửa trong 01 ha hoặc đất khu dân cư còn lại số thửa trung bình từ 06 thửa đến dưới 10 thửa trong 01 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 25 thửa trong 01 ha trở lên.

KK5: Đất khu dân cư thuộc khu vực phường số thửa trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 01 ha trở lên hoặc đất khu dân cư còn lại số thửa trung bình từ 10 thửa đến dưới 15 thửa trong 01 ha trở lên.

d) Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất nông nghiệp số thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha. Đất lâm nghiệp số thửa trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 0,3 thửa trong 01 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 1 thửa trong 01 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ 01 thửa đến 02 thửa trong 01 ha. Đất lâm nghiệp số thửa trung bình từ 0,3 thửa đến dưới 0,5 thửa trong 01 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 01 thửa đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 02 thửa đến 03 thửa trong 01 ha. Đất lâm nghiệp số thửa trung bình từ 0,5 thửa đến dưới 01 thửa trong 01 ha trở lên. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 05 thửa đến dưới 08 thửa trong 01 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 3 đến 4 thửa trong 01 ha. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở số thửa trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trở lên trong 01 ha.

Đất nông nghiệp được áp dụng mức KK5 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều kênh rạch, sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

KK5: Đất nông nghiệp số thửa trung bình từ trên 4 thửa đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

đ) Bản đồ tỷ lệ 1/10.000

Áp dụng đối với đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có $Mt < 0,2$ đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có $Mt < 0,2$ đất chưa sử dụng có diện tích chiếm trên 15% diện tích của tờ bản đồ hoặc khu vực đất có mặt nước có diện tích lớn trong trường hợp cần thiết đo đạc để khép kín phạm vi địa giới hành chính theo các loại khó khăn như sau:

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (*trừ đất lâm nghiệp*) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (*trừ đất lâm nghiệp*) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (*trừ đất lâm nghiệp*) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực biên giới hoặc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

*) Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (*cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở*) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

*) Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ở ngoài cùng hoặc thửa đất ngoài cùng có nhà ở của thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư được duyệt thì ranh giới khu dân cư được xác định theo phần đất ở và vườn, ao gần liền của các thửa đất liền kề.

3. Định mức

Bảng số 02

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				(Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5		<u>1,02</u> 0,62	<u>2,43</u> 1,48	<u>5,40</u> 3,30	<u>28,96</u> 17,70	<u>48,60</u> 29,70
1.2	Lưới đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1		2,34	3,37	3,73	12,33	22,42
			2		2,81	4,04	4,48	14,8	26,9
			3		3,37	4,84	5,38	17,75	32,28
			4		4,04	5,82	6,45	21,31	38,74
			5		4,84	6,97	7,75	25,57	
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2KTV6	1		<u>19,62</u> 19,62	<u>21,60</u> 21,60	<u>36,00</u> 36,00	<u>107,25</u> 107,25	<u>225,00</u> 225,00
			2		<u>23,54</u> 23,54	<u>25,92</u> 25,92	<u>43,20</u> 43,20	<u>128,70</u> 128,70	<u>270,00</u> 270,00
			3		<u>28,25</u> 28,25	<u>40,12</u> 40,12	<u>51,84</u> 51,84	<u>154,44</u> 154,44	<u>324,00</u> 324,00
			4		<u>33,9</u> 33,9	<u>62,76</u> 62,76	<u>69,98</u> 69,98	<u>185,32</u> 185,32	<u>388,80</u> 388,80
			5		<u>40,68</u> 40,68	<u>84,73</u> 84,73	<u>94,47</u> 94,47	<u>222,39</u> 222,39	
1.4	Đo vẽ chi tiết	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1		<u>7,75</u> 3,72	<u>14,82</u> 5,92	<u>28,50</u> 11,40	<u>100,07</u> 40,04	<u>167,94</u> 67,20
			2		<u>9,3</u> 4,65	<u>17,77</u> 7,11	<u>33,58</u> 13,44	<u>120,08</u> 48,04	<u>201,52</u> 80,64
			3		<u>11,16</u> 5,58	<u>21,33</u> 8,54	<u>39,69</u> 15,87	<u>144,09</u> 57,65	<u>241,83</u> 96,76
			4		<u>13,39</u> 6,7	<u>27,31</u> 13,66	<u>51,60</u> 25,80	<u>172,91</u> 69,18	<u>290,19</u> 116,12
			5		<u>16,07</u> 8,04	<u>32,78</u> 16,39	<u>67,08</u> 33,54	<u>207,49</u> 83,02	

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				(Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
2.6	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính								
2.7	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất	1KTV6	1-5		7,54	15	22	19,8	29,7
2.8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Nhóm 2KTV6	1-5		1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.9	Lấy xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5		0,6	0,8	1,1	1,7	2
2.10	Giao nộp sản phẩm	Nhóm 2KTV6	1-5		0,63	0,85	1,27	1,7	2

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng số 02 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (*khép kín mảnh*). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng số 02 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng số 02;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng số 02 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng số 02;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng số 02.

(4) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 2.5, 2.6 của Mục 2 của Bảng số 02 được tính theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

a) Số hóa BĐĐC

- Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (*máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn*); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nấn (*điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nấn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định*); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nấn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (*tam giác*); lưu file ảnh (*để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này*);

- Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

- Biên tập nội dung bản đồ (*biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số*) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (*chồng hờ, lỗi tex...*); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

- Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

- Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

- Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

b) Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

- Xác định tọa độ phục vụ nấn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (*số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72*); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (*nếu có*), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

- Chuyển đổi bản đồ số (*dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000*).

+ Nấn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nấn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (*khung cũ*) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (*nếu có*).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

+ Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nấn chuyển tọa độ.

- Biên tập nội dung bản đồ và in (*biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số*): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (*chồng hờ, lỗi tex...*); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

- Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;
- Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;
- Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;
- Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC quy định tại khoản 2 Mục II Chương I Phần II.

3. Định mức

Bảng số 03

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐDC (công/mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1KTV6	1-5	0,4	0,4	0,4	0,4
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,7	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,8	16,8	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,6	0,68	0,77
1.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
1.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
1.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1	1	1	1,5
1.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,7
2	Chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-5	1	1	1	1
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1KTV6	1	2,24	2,8	3,5	5,5
			2	2,56	3,2	4	6
			3	2,88	3,6	4,5	6,5
			4	3,2	4	5	7
			5	3,68	4,6	5,75	

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyên tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,6	0,77	0,94
2.2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,6	0,68	0,77
2.2.4	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						
2.2.5	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						
2.2.6	Phục vụ KTNT	1KTV6	1-5	1	1	1	1,5
2.2.7	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,7

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng số 03.

(2) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng số 03 được tính Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

IV. CHỈNH LÝ THỪA ĐẤT VÀ CÁC YẾU TỐ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

a) Ngoại nghiệp

- Đối soát thực địa

+ Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐDC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐDC (nếu có);

+ Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

- Lưới đo vẽ

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nội và tính toán.

- Đo vẽ chi tiết

+ Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

+ Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kê, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

+ Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

+ Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

b) Nội nghiệp

- Số hóa BĐDC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy.

- Lập bản vẽ BĐDC: Nhận BĐDC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐDC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐDC.

- Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất.

- Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐDC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

- Biên tập bản đồ và in

+ Biên tập BĐDC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;

+ In BĐDC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;

+ Nhân bản BĐDC, sổ mục kê.

- Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

- Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính.

- Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐDC quy định tại khoản 2 Mục II, Chương I, Phần II.

3. Định mức lao động

Bảng số 04

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1.000	1/2.000	1/5.000	1/10.000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)								
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1		4,42	6,63	11,66	23,33	35
			2		5,74	8,62	14	28	42
			3		7,47	11,2	16,8	33,6	50,4
			4		9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5		12,62	18,93	24,19	40,32	
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1		1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2		1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3		2,2	0,6	0,52	1,24	2,48
			4		2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5		3,74	1,04	0,91	1,36	
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1		<u>16,68</u> 11,66	<u>6,09</u> 4,25	<u>8,53</u> 5,96	<u>11,95</u> 8,36	<u>23,9</u> 16,72
			2		<u>20,02</u> 14	<u>7,31</u> 5,11	<u>10,24</u> 7,16	<u>14,34</u> 10,03	<u>28,68</u> 20,05
			3		<u>24,02</u> 16,8	<u>8,76</u> 6,12	<u>12,28</u> 8,59	<u>17,21</u> 12,03	<u>34,41</u> 24,06
			4		<u>28,82</u> 20,15	<u>10,52</u> 7,35	<u>14,74</u> 10,31	<u>20,65</u> 14,44	<u>41,3</u> 28,88
			5		<u>34,59</u> 24,19	<u>12,62</u> 8,82	<u>17,69</u> 12,37	<u>20,65</u> 14,44	
2	Nội nghiệp								
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III, Chương I, Phần II.								
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1		1,63	0,55	0,67	1,4	2,2
			2		2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3		2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4		3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5		4,61	1,61	1,94	2,38	

2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chính lý)	1KTV6	1-5		3	3	3	3	3
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chính lý)	1KTV6	1-5		2,6	2,6	2,6	2,6	2,6
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5		0,6	0,68	0,77	0,85	1
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5		0,6	0,8	1,1	1,7	2
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính								
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5		0,63	0,85	1,27	1,7	2

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng số 04 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng số 04 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (*nếu có*) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng số 04;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng số 04.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng số 04.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 2.7 của Mục 2 của Bảng số 04 được tính theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

V. TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng số 05

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	> 1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)
1. Đất đô thị								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,6	0,74	1,02	1,56
1.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							
2. Đất ngoài khu vực đô thị								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,7	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,4	0,49	0,67	1,04
2.3	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính							

Ghi chú:

(1) Mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng số 05;

- Mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng số 05;

- Mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng số 05;

- Mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng số 05;

- Mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng số 05;

- Mức trích đo bản đồ địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).

(2) Mức tại Bảng số 05 tính cho trường hợp trích đo độc lập (*không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia*). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng số 01.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng số 05.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng số 05.

(5) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại điểm 1.3 Mục 1 và điểm 2.3 Mục 2 của Bảng số 05 được tính theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

VI. CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng số 05; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo bản đồ địa chính quy định tại Bảng số 05.

VII. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Định mức đo đặc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đặc tài sản gắn liền với

đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo bản đồ địa chính thì định mức trích đo bản đồ địa chính thực hiện theo quy định tại Bảng số 05. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo bản đồ địa chính có diện tích tương ứng (*không kể đo lưới*). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo bản đồ địa chính thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo bản đồ địa chính có diện tích tương ứng quy định tại Bảng số 05 (*không kể đo lưới*).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng số 05; từ tầng thứ 2 trở lên (*nếu phải đo*) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng số 05.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo bản đồ địa chính mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

VIII. LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP, BAN QUẢN LÝ RỪNG

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

- Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá tài liệu;

- Chuẩn bị vật tư, thiết bị.

b) Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa

- Chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền

+ Chuyển vẽ đường ranh giới;

- + Thiết kế sơ bộ vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng.
 - Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng
 - + Đo đạc, xác định đường ranh giới ở thực địa;
 - + Xác định vị trí cắm mốc trên thực địa;
 - + Xác định vị trí điểm đặc trưng trên thực địa;
 - Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa
 - + Xác định đường ranh giới ở thực địa và thể hiện kết quả đo đạc lên bản đồ nền;
 - + Xác định đường ranh giới ở thực địa và thể hiện kết quả đo đạc lên bản đồ số;
 - + Mô tả đường ranh giới sử dụng đất;
 - + Lập bản mô tả tình hình chung về ranh giới sử dụng đất;
- c) Cắm mốc ranh giới
- Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc
 - + Làm khuôn, đúc mốc và khắc chữ ghi chú mặt mốc;
 - + Đào hố, chôn mốc;
 - + Vẽ sơ đồ vị trí mốc.
 - Đo tọa độ, độ cao mốc
 - + Tiếp điểm hạng cao;
 - + Đo ngắm;
 - + Tính toán tọa độ, độ cao.
 - Xác định tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới
 - + Chuẩn bị vật tư, dụng cụ;
 - + Xác định tọa độ các điểm mốc, điểm đặc trưng trên bản đồ địa hình số và lập bảng tọa độ các điểm mốc, điểm đặc trưng.
- d) Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất
- Liệt kê và tổng hợp các bản mô tả ranh giới sử dụng đất;
 - Lập biên bản xác nhận mô tả các đoạn ranh giới sử dụng đất;
 - Xác nhận biên bản tại các cấp.
- đ) Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới
- Biên tập bản đồ ranh giới sử dụng đất từ bản đồ ranh giới gốc thực địa lên bản đồ địa hình số (bản đồ nền);
 - Biên tập bản đồ ranh giới phục vụ in và nhân bản trên giấy.

- Lập hồ sơ theo nội dung quy định và nhân bản;
- Xác lập tính pháp lý cho hồ sơ;
- Trình bày và đóng tập hồ sơ.

2. Phân loại khó khăn

a) Công tác chuẩn bị:

KK1: các phường hoặc xã thuộc khu vực trung du.

KK2: các xã miền núi, biên giới.

b) Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa:

KK1: các phường hoặc xã thuộc khu vực trung du.

KK2: các phường thuộc tỉnh.

KK3: các xã miền núi, biên giới.

c) Cắm mốc ranh giới:

KK1: các xã vùng trung du.

KK2: các phường thuộc tỉnh.

KK3: các xã miền núi, biên giới.

d) Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất:

KK1: các xã vùng trung du.

KK2: các phường thuộc tỉnh.

KK3: các xã miền núi, biên giới.

đ) Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới:

KK1: các phường hoặc xã thuộc khu vực trung du.

KK2: các xã miền núi, biên giới.

3. Định biên

Bảng số 2.1

TT	Nội dung công việc	KS5	KS2	KTV6	LX3	Nhóm
1	Công tác chuẩn bị	1	1	1		3
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa					
2.1	<i>Chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền</i>	1	1			2

2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng	1	2	1	1	5
2.3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa		1	1		2
3	Cắm mốc ranh giới					
3.1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc		1	2	1	4
3.2	Đo tọa độ, độ cao mốc					
3.3	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ranh giới		1	1		2
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất		1	1		2
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới	1	1	1		3

4. Định mức

Bảng số 2.2

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3
1	Công tác chuẩn bị	công nhóm/xã	2,00	2,35	
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa				
2.1	Chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền	công nhóm/km	1,00	1,20	1,40
2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng	công nhóm/km	<u>1,60</u> 4,00	<u>2,00</u> 5,00	<u>2,60</u> 7,00
2.3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa	công nhóm/km	0,40	0,50	0,60
3	Cắm mốc ranh giới				
3.1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc	công nhóm/điểm	<u>0,91</u> 2,10	<u>1,18</u> 2,73	<u>1,54</u> 3,55
3.2	Đo tọa độ, độ cao mốc				
3.3	Xác định tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới	công nhóm/điểm	0,12	0,12	0,12
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	công nhóm/km	<u>0,50</u> 1,00	<u>0,62</u> 1,25	<u>0,81</u> 1,50
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới	công nhóm/xã	10,66	12,66	

Ghi chú:

(1) Mức 2.1 bảng 2.2 quy định cho chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức 2.1 bảng 2.2; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức 2.1 bảng 2.2.

(2) Mức 2.3 bảng 2.2 quy định cho lập bản đồ ranh giới gốc thực địa tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức 2.3 bảng 2.2; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức 2.3 bảng 2.2.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ
ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

a) Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng số 06

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nghề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuộc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Eke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ống nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thuớc đo độ	Cái	60	0,07			

23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xăng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đồng nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15
28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tám	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
38	Ấm kê	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
40	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng số 06:

Bảng số 07

Khó khăn	Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán

Bảng số 08

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07
6	Tất sợi	Đôi	48	1,15
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	72	0,001
9	Điện	kW		0,36
10	Bi đông nhựa	Cái	12	1,15
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

2. Thiết bị

Bảng số 09

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ôtô 9 - 12 chỗ	Cái	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng số 09.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng số 09.

3. Vật liệu

a) Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng số 10

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	
6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m ³	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m ³	0,002	0,28		
18	Dầu sứ	Cái	1,00			
19	Gỗ cốt pha	m ³	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhòn	Lít	0,15	0,35	0,15	

24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

b) Tính toán

Bảng số 11

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	Đĩa CD	Đĩa	0,01
6	Giấy Kroký	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser	Hộp	0,001
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm góc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm góc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03
13	Pin đèn	Đôi	0,30

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Ngoại nghiệp

a) Dụng cụ

- Lưới đo vẽ

Bảng số 12

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18		6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18		6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18		13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12		13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12		13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		13,41	15,84	21,21	65,53	119,14

7	Tất sợi	Đôi	6		13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đông nhựa	Cái	12		13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36		0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24		0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12		0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Nilon gói tài liệu	Tám	9		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
16	E ke	Bộ	24		0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thước cuộn vải	Cái	4		0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
	50m								
18	Thước thép 30m	Cái	2		0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	6		0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
21	Quy phạm	Quyển	48		0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
22	Kẹp sắt	Cái	6		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Máy tính tay	Cái	24		0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
24	Nilon che máy 5m	Tám	9		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
25	Ô che máy	Cái	24		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
26	Bảng ngắm	Cái	36		2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36		0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
28	Đèn pin	Cái	12		0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
29	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24		0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
30	Áp kế	Cái	60		0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
31	Nhiệt kế	Cái	60		0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
32	Mia	Cái	36		0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng số 12:

Bảng số 13

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1		0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2		0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4		1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5		1,30	1,56	1,70	1,20	

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng số 12 và Bảng số 13.

- Đo vẽ chi tiết

Bảng số 14

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18		22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18		22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18		44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12		44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12		44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6		44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12		44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24		3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48		12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24		12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9		12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12		12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4		3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2		1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6		0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		1,59	2,98	6,05	20,20	36,72

18	Quy phạm	Quyển	48		1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Máy tính tay casio	Cái	24		1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
20	Nilon che máy (5m)	Tám	9		12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Ô che máy	Cái	24		12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36		0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
23	Đèn pin	Cái	12		0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
24	Com pa vòng tròn nhỏ	Cái	24		0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
25	Áp kế	Cái	60		0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
26	Nhiệt kế	Cái	60		0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng số 13:

Bảng số 15

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1		0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2		0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4		1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5		1,70	1,56	1,70	1,10	

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng số 14 và Bảng số 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

- Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; đối soát kiểm tra; giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ KTNT

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng số 14 và Bảng số 15.

b) Thiết bị

Bảng số 16

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ						
	Máy vi tính xách tay	Cái						
	Số điện tử							
	Điện	kW						
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Số điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	kW		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Số điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	kW		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Số điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	kW		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	10,58
	Số điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	10,58
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	2,08

e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	19,24
	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	19,24
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
	Điện			3,78	3/78	3,78	3,78	3,78
2	Đo vẽ chi tiết							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ						
	Sổ điện tử	Cái						
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	82,04
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	82,04
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng số 16.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng số 16.

c) Vật liệu

Bảng số 17

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ		0,90	0,90	1,00	1,10	1,50
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái		1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ		0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm	Cái		27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	Đĩa CD	Đĩa		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
11	Mực màu	Tuýp		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển		2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển		0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và dẹt	Cái		36,00	27,00	0,00	0,00	
16	Sơn đỏ	Kg		0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ		1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
18	Giấy A4	Ram		0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
19	Giấy A3	Ram		0,14	0,18	0,30	0,44	0,60

20	Mực in A4	Hộp		0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
21	Mực in A3	Hộp		0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
22	Ghi chú điểm toạ cao cũ	Bộ		0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
23	Giấy can	Mét		0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ		8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
25	Pin đèn	Đôi		0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
26	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ		0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng số 17.

Bảng số 18

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10
7	Phục vụ KTNT	0,05

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng số 17 và Bảng số 18.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng số 17 và Bảng số 18.

2. Nội nghiệp

a) Dụng cụ

- Vẽ bản đồ số

Bảng số 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		10,61	19,90	41,60	64,88	97,32

2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12		5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24		2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36		0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60		0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Lưu điện 600w	Cái	60		0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4		0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
13	USB (1GB)	Cái	24		0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36		5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	kW			4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng số 20:

Bảng số 20

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1		0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2		0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4		1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5		1,45	1,56	1,00	1,35	

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng số 19 và Bảng số 20.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng số 19 và Bảng số 20.

- Nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng số 19 và Bảng số 20 nhân với hệ số tại Bảng số 21:

Bảng số 21

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất		0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng số 22

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ống đựng bản đồ	Cái	24		6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48		0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24		0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36		0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
8	Bóng điện 100W	Cái	36		1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
9	Điện	kW			1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê và phục vụ KTNT

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng số 19 và Bảng số 20.

- Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính

Bảng số 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82

3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24		0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48		0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36		0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
7	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Lưu điện 600W	Cái	60		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Chuột máy tính	Cái	4		7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
10	Đầu ghi đĩa CD 0,04	Cái	60		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30		0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
12	Điện	kW			0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú:

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Giao nộp sản phẩm

Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng số 23.

b) Thiết bị

Bảng số 24

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (kW/h)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Vẽ bản đồ số							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính PC	Cái						
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái						
	Máy in Laser A4	Cái						
	Máy in phun A0	Cái						
	Điều hòa	Cái						
	Điện	KW						
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26

	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	KW		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	KW		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	KW		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	65,69
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	65,69
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,32
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	21,90
	Điện	KW		245,28	331,79	776,26	1376,31	1376,31
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	KW		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái						

	Điều hòa	Cái						
	Điện	KW						
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	KW		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	KW		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	KW		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	27,69
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	9,23
	Điện	KW		251,98	251,98	251,98	251,98	251,98
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	KW		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3 Nhập thông tin thửa đất								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái						
	Điều hòa	Cái						
	Điện	KW						
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80

	Điện	KW		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	KW		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	KW		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	18,56
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	6,19
	Điện	KW		168,96	168,96	168,96	168,96	168,96
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	KW		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4 Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái						
	Máy in phun A0	Cái						
	Điều hòa	Cái						
	Điện	KW						
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	KW		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58

c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	KW		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	KW		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
	Điện	KW		4,94	4,94	4,94	4,94	4,94
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	KW		6,42	6,42	6,42	6,42	

c) Vật liệu

- Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

Bảng số 25

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70

2	Bản đồ ĐGHC 364/CT (phô tô)	Tờ		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ		0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram		3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp		0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển		0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển		0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Số liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ		0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng số 38.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng số 25.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng số 25.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng số 25.

- Lấy xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm.

Mức tính bằng 0,20 mức mực vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng số 25.

- Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính

Bảng số 26

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ		0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn		0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ		1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram		0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	Đĩa CD	Đĩa		0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển		0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Dụng cụ

a) Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng số 27

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Đép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút âm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31

12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyền	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thước Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyền	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	kW		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng số 28

Khó khăn	Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32	1,15	1,30	1,30

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC tính bằng 0,90 mức tại Bảng số 23 và Bảng số 24.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (*chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nền chuyển*) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nền chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng số 06 và Bảng số 07 (Mục I, Chương I, Phần III).

b) Xác định tọa độ phục vụ nền chuyển

Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

a) Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng số 29

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw/h)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)					
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK6
1	Số hóa BĐĐC									
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy chủ Netsserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33	0,40
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99	5,94
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93	1,09
	Điện	kW			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90	44,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91
	Máy chủ Netsserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76	0,91

	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34	13,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99	2,38
	Điện	kW			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00	93,70
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45	1,80
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75	19,68
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94	4,92
	Điện	kW			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85	161,98
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	22,12	
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	1,66	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	22,12	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	5,53	
	Điện	kW			95,84	126,60	150,82	179,84	179,84	
2	Chuyển hệ									
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15	0,16

	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21	2,54
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44	0,51
	Điện	kW			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76	18,10
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19	0,20
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76	3,17
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48	0,55
	Điện	kW			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42	20,96
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24	0,27
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45	3,96
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60	0,68
	Điện	kW			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05	26,15
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	0,29	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	0,36	

Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	4,29	
Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	0,75	
Điện	kW			22,90	26,00	27,90	29,80	29,80	

Ghi chú:

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngầm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng số 19 và Bảng số 20 (*Mục I, Chương I, Phần III*).

3. Vật liệu

Bảng số 30

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Bảng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	Đĩa CD (cơ số 2)	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng số 40 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (*chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển*) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng số 06 và Bảng số 07 (*Mục I, Chương I, Phần III*).

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Dụng cụ

Bảng số 31

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18		6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18		6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balô	Cái	18		17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giày	Đôi	12		17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12		17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12		17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24		6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thước vải 50m	Cái	4		6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24		6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36		17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng số 32

Bảng số 32

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1		0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2		0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4		1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75	1,10	

- Thiết bị

Không sử dụng thiết bị.

- Vật liệu

Bảng số 33

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐDC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú:

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

b) Lưới đo vẽ

- Dụng cụ

Bảng số 34

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18		2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18		2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18		7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6		7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12		7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12		7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12		7,04	1,92	1,66	3,97	7,94

9	Búa đóng cọc	Cái	36		0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24		4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48		11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24		2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9		0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12		11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Eke	Bộ	24		0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6		1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48		3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
19	Kẹp sắt	Cái	6		11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24		0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
21	Nilon che máy 5m	Tám	9		2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24		11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36		0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36		1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng số 35:

Bảng số 35

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1		0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2		0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4		1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng số 34 và Bảng số 35 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng số 36

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw/h)	Định mức (Ca/100 thừa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ							
	Vi tính xách tay	Cái							
	Số điện tử	Số							
	Điện	Kw							
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Số điện tử	Số			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kw			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Số điện tử	Số			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kw			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Số điện tử	Số			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kw			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	0,82
	Số điện tử	Số			0,49	0,56	0,74	0,82	0,82
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	0,07
	Điện	Kw			0,12	0,15	0,18	0,21	0,21
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	

	Số điện tử	Số			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kw			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng số 36 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng số 53.

c) Đo vẽ chi tiết

- Dụng cụ

Bảng số 37

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18		33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18		33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18		88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12		88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12		88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6		88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bi đông nhựa	Cái	12		88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24		5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48		16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24		16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9		2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12		16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Eke	Bộ	24		2,78	1,12	1,16	1,54	3,08

15	Thước đo độ	Cái	24		11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24		2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4		5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2		2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6		1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48		2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6		16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24		0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36		1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú:

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng số 38:

Bảng số 38

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1		0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2		0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4		1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75	1,10	

(2) Mức tại Bảng số 37 và Bảng số 38 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng số 39

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ							
	Vi tính xách tay	Cái							

	Sổ điện tử	Sổ							
	Điện	Kw							
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kw			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kw			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kw			1,08	1,35	1,76	2,16	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	10,16
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	10,16
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	0,85
	Điện	Kw			1,50	1,70	2,30	2,50	2,50
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kw			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng số 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng số 40

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ		0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ		0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Băng dính loại vừa	Cuộn		0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái		0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ		0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	Đĩa CD	Đĩa		0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
8	Giấy can	Mét		0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram		1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp		0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Sổ đo các loại	Quyển		1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển		0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30 cm, đỉnh 3cm	Cái		10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ		0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng số 40 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp

a) Số hóa BĐĐC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐĐC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.

b) Lập bản vẽ BĐĐC

- Dụng cụ

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12		6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48		0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24		0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36		0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
15	Máy ôn áp chung	Cái	60		1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
16	Lưu điện	Cái	60		4,57	3,14	3,29	4,13	8,26
17	Chuột máy tính	Cái	4		3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
18	USB flash	Cái	24		0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
19	Đầu ghi CD 0,4kW	Cái	72		0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30		1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
21	Điện	kW			0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng số 41 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng số 42:

Bảng số 42

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1		0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2		0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4		1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng số 41 và Bảng số 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thông tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

- Thiết bị

Bảng số 43

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kW/h)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy vi tính PC	Cái							
	Máy in laser 0,5 kW	Cái							
	Điều hòa	Cái							
	Điện	Kw							
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kw			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kw			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96

	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kw			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	3,23
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	0,005
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	0,86
	Điện	Kw			20,81	21,82	24,42	25,42	25,42
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kw			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú:

Mức tại Bảng số 43 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng số 44

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ		3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ		3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram		1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp		0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện trạng ĐDDC các loại đất	Bộ		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng số 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

c) Bổ sung Sổ mục kê

- Dụng cụ

Bảng số 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Đép xóp	Đôi	6		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	60		1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	60		1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60		0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60		1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36		0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36		0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36		0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12		2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW			2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng số 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng số 46

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kw			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau; (2) Mức tại Bảng số 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng số 47

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau. (2) Mức tại Bảng số 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức

trên; số lượng thừa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

- Dụng cụ

Bảng số 48

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9		1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6		1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	60		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	60		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60		0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30		1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60		1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36		0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48		0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48		0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36		0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	kW			0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng số 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Thiết bị

Bảng số 49

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200				
	Máy vi tính PC	Cái			
	Máy in phun A0	Cái			
	Điều hòa	Cái			
	Điện	Kw			
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kw			3,00
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kw			3,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kw			3,80
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kw			4,20
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kw			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng số 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Vật liệu

Bảng số 50

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Đĩa CD	Đĩa		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroký	Tờ		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram		0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser	Hộp		0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ		2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Sổ ghi chép	Quyển		0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp		0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thông kê hiện trạng ĐĐDC các loại đất	Bộ		0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng số 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

V. TRÍCH ĐO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo bản đồ địa chính tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐDC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m^2 , tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (*ngoại và nội nghiệp*) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (*tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m^2*).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m^2 (01ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000m^2 đến 10.000m^2 ;

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 01km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (*không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia*).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Mục I, Chương I, Phần III.

VI. CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo bản đồ địa chính (*Mục V, Chương I, Phần III*).

VII. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo bản đồ địa chính thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo bản đồ địa chính thực hiện theo quy định tại Mục V, Chương I, Phần III và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đặc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo bản đồ địa chính có diện tích tương ứng (quy định tại Mục V, Chương I, Phần III). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đặc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo bản đồ địa chính có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần III (*không kể đo lưới tọa độ Quốc gia*). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Chương I, Phần III; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (*không phải là nhà và các công trình xây dựng khác*) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần III.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Chương I, Phần III.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

VIII. LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI

1. Định mức dụng cụ

a) Công tác chuẩn bị: ca/xã

Bảng 2.3

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	5,64
2	Giày cao cổ	đôi	12	5,64
3	Găng tay bạt	đôi	6	5,64
4	Mũ cứng	cái	12	5,64
5	Bi đồng	cái	12	5,64
6	Tất sợi	đôi	6	5,64
7	Máy tính tay	cái	36	0,14
8	Ống đựng bản đồ	cái	24	1,88
9	Túi đựng tài liệu	cái	12	1,88
10	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	1,88
11	Dập ghim	cái	12	0,02
12	Chuột vi tính	cái	12	0,72

Ghi chú:

Mức trong bảng 2.3 quy định cho công tác chuẩn bị ở loại khó khăn 2, mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,83 mức tại bảng 2.3.

b) Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa

- Chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền: ca/km

Bảng 2.4

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	9	0,96
2	Thuốc nhựa 30cm	cái	6	0,04
3	Máy tính tay	cái	36	0,04
4	Ống đựng bản đồ	cái	24	0,48
5	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,48
6	Bàn làm việc	cái	72	0,96
7	Ghế tựa	cái	60	0,96
8	Đồng hồ treo tường	cái	36	0,24
9	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,16
10	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0,16
11	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	0,96
12	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,01
13	Bút vẽ kỹ thuật	cái	12	0,96
14	Điện năng	kW		0,68

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 2.4 quy định cho chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền tỷ lệ 1/10.000 loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,83 mức quy định tại bảng 2.4, mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,17 mức quy định tại bảng 2.4.

(2) Mức tại bảng 2.4 quy định cho chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức tại bảng 2.4; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức tại bảng 2.4.

- Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng: ca/km

Bảng 2.5

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	4,00
2	Giày cao cổ	đôi	12	4,00
3	Găng tay bạt	đôi	6	4,00
4	Mũ cứng	cái	12	4,00
5	Bi đồng	cái	12	4,00
6	Tất sợi	đôi	6	4,00
7	Thuốc nhựa 30cm	cái	6	0,12
8	Máy tính tay	cái	36	0,12

9	Ổng đựng bản đồ	cái	24	0,80
10	Thuốc thép cuộn 50m	cái	36	0,12
11	Thuốc thép cuộn 3m	cái	9	0,12
12	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,80
13	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	0,80
14	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,12

Ghi chú:

(1) Mức tại bảng 2.5 quy định cho xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,80 mức quy định tại bảng 2.5; mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,30 mức quy định tại bảng 2.5.

(2) Mức tại bảng 2.5 quy định cho xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng đối với trường hợp phải lập bản mô tả ranh giới sử dụng đất. Trường hợp không lập được bản mô tả ranh giới sử dụng đất thì được tính bằng 0,8 mức tại bảng 2.5.

- Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa: ca/km

Tính bằng 0,42 mức quy định tại bảng 2.4.

c) Cắm mốc ranh giới

- Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới: ca/điểm

Bảng 2.6

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo rét BHLĐ	cái	18	1,89
2	Áo mưa bạt	cái	18	1,89
3	Ba lô	cái	18	3,79
4	Bi đông nhựa	cái	12	3,79
5	Bộ đồ nề	bộ	24	0,35
6	Bộ chữ, số khắc trên mốc	bộ	24	0,35
7	Cuốc bàn	cái	12	0,35
8	Cuốc chim	cái	24	0,35
9	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,07
10	Găng tay bạt	đôi	6	3,79
11	Giày cao cổ	đôi	12	3,79
12	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	0,95
13	Hòm đựng máy, dụng cụ	cái	48	0,95
14	Kìm cắt thép	cái	24	0,07
15	Máy tính tay	cái	36	0,07
16	Mũ cứng	cái	12	3,79
17	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	0,73
18	Ổng đựng bản đồ	cái	24	0,95

19	Quần áo BHLĐ	bộ	9	3,79
20	Tất sợi	đôi	6	3,79
21	Thước thép cuộn 50m	cái	36	0,14
22	Thước thép cuộn 3m	cái	9	0,14
23	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,73
24	Xăng	cái	12	0,35
25	Xô tôn đựng nước	cái	12	0,35
26	Búa đinh	cái	36	0,14
27	Bay xây	cái	24	0,35
28	Bàn xoa	cái	12	0,35

Ghi chú:

Mức tại bảng 2.6 quy định cho loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,77 mức quy định tại bảng 2.6; mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,30 mức quy định tại bảng 2.6.

- Xác định tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới sử dụng đất: ca/điểm

Bảng 2.7

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Máy tính cầm tay casio	cái	36	0,01
2	Hòm sắt đựng tài liệu	cái	48	0,10
3	Nilon gói tài liệu 1m	tám	9	0,10
4	Ổng đựng bản đồ	cái	24	0,10
5	Áo BHLĐ	cái	9	0,19
6	Bàn làm việc	cái	72	0,19
7	Ghế tựa	cái	60	0,19
8	Đồng hồ treo tường	cái	48	0,05
9	Quạt thông gió 40W	cái	36	0,03
10	Quạt trần 100W	cái	60	0,03
11	Đèn neon 40W	bộ	30	0,19
12	USB (thẻ nhớ)	cái	12	0,02
13	Điện năng	kw		0,10

Ghi chú:

Mức như nhau cho các loại khó khăn.

d) Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất

Bảng 2.8

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Quần áo BHLĐ	bộ	9	0,99
2	Giày cao cổ	đôi	12	0,99
3	Găng tay bạt	đôi	6	0,50

4	Mũ cứng	cái	12	0,99
5	Bi đông	cái	12	0,99
6	Tất sợi	đôi	6	0,99
7	Máy tính tay	cái	36	0,03
8	Ổng đựng bản đồ	cái	24	0,50
9	Thước thép cuộn 50m	cái	36	0,05
10	Túi đựng tài liệu	cái	12	0,50
11	Nilon gói tài liệu 2m	tám	9	0,50
12	Địa bàn kỹ thuật	cái	36	0,03
13	Bàn làm việc	cái	72	0,03
14	Ghế tựa	cái	60	0,03
15	Chuột vi tính	cái	12	0,03
16	Đồng hồ treo tường	cái	36	0,05
17	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	0,03
18	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	0,03
19	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	0,20
20	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,01
21	Điện năng	kW		0,23

Ghi chú:

Mức tại bảng 2.8 tính cho lập bản mô tả đường ranh giới loại khó khăn 2; mức cho loại khó khăn 1 tính bằng 0,81 mức quy định tại bảng 2.8; mức cho loại khó khăn 3 tính bằng 1,31 mức quy định tại bảng 2.8.

đ) Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới: ca/đơn vị hành chính

Bảng 2.9

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Mức
1	Áo BHLĐ	cái	12	30,39
2	Đép đi trong phòng	đôi	6	30,39
3	Bàn làm việc	cái	60	30,39
4	Ghế tựa	cái	60	30,39
5	Tủ tài liệu	cái	60	7,60
6	Thước nhựa 30cm	cái	6	0,40
7	Bút xóa	cái	3	0,08
8	Bàn dập ghim	cái	12	0,08
9	Cặp tài liệu	cái	12	10,08
10	Đồng hồ treo tường	cái	36	7,60

11	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	5,08
12	Quạt thông gió 0,04kW	cái	36	5,08
13	Đèn neon 0,04kW	bộ	24	30,39
14	Máy hút bụi 2kW	cái	60	0,22
15	Máy hút âm 1,5kW	cái	60	1,90
16	Điện năng	kW		43,82

Ghi chú:

Mức tại bảng 2.9 quy định cho lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới loại khó khăn 2; mức cho lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới loại khó khăn 1 tính bằng 0,84 mức quy định tại bảng 2.9; mức cho lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới loại khó khăn 3 tính bằng 1,22 mức quy định tại bảng 2.9;

2. Định mức thiết bị

a) Công tác chuẩn bị: ca/xã

Bảng 2.10

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2
	Công tác chuẩn bị				
1	Máy vi tính	bộ	0,40	0,13	0,15
2	Máy in lazer A4	cái	0,50	0,01	0,02
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,04	0,04
4	Điều hòa	cái	2,20	0,80	0,94
5	Điện năng	kW		15,77	18,46

b) Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa: ca/km

Bảng 2.11

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền					
	Máy vi tính	bộ	0,40	0,06	0,07	0,08
	Máy in phun A0	cái	0,40	0,01	0,01	0,01
	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,01	0,01	0,01
	Điều hòa	cái	2,20	0,01	0,02	0,02
	Điện năng	kW		0,42	0,64	0,68
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng					
	Ô tô 12 chỗ	cái	12lít/ 100km	0,01	0,02	0,03

	Xăng	lít		0,10	0,12	0,16
	Dầu nhờn	lít		0,005	0,006	0,008
	Máy toàn đạc điện tử	bộ		0,20	0,25	0,30
3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa					
	Máy vi tính	bộ	0,40	0,08	0,10	0,12
	Máy in phun A0	cái	0,40	0,01	0,01	0,01
	Đầu ghi CD	cái	0,04	0,01	0,01	0,01
	Điều hòa	cái	2,20	0,05	0,07	0,08
	Điện năng	kW		1,23	1,67	1,92

Ghi chú:

(1) Mức 1 tại bảng 2.11 quy định cho chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức tại bảng 2.11; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức tại bảng 2.11;

(2) Mức 2 tại bảng 2.11 quy định cho xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới và các điểm đặc trưng đối với trường hợp phải lập bản mô tả ranh giới sử dụng đất. Trường hợp không lập được bản mô tả ranh giới sử dụng đất thì được tính bằng 0,8 mức 2 tại bảng 2.11.

(3) Mức 3 tại bảng 2.12 quy định cho Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa tỷ lệ 1:10.000; mức cho tỷ lệ 1:2.000 tính bằng 1,32 mức tại bảng 2.11; mức cho tỷ lệ 1:5.000 tính bằng 1,15 mức tại bảng 2.11;

c) Cắm mốc ranh giới: ca/điểm

Bảng 2.12

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc					
	Ô tô 12 chỗ	cái		0,19	0,28	0,42
	Xăng	lít		0,67	1,01	1,51
	Dầu nhờn	lít		0,04	0,05	0,08
	Máy TĐĐT	bộ		0,41	0,58	0,77
2	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ranh giới					
	Điều hòa	cái	2,20	0,03	0,03	0,03
	Điện	kW		0,55	0,55	0,55

d) Lập bản mô tả đường ranh giới sử dụng đất: ca/km

Bảng 2.13

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2	KK3
1	Máy vi tính	bộ	0,40	0,02	0,03	0,03
2	Máy in lazer A4	cái	0,50	0,01	0,01	0,01
3	Máy photocopy	cái	1,50	0,01	0,01	0,01
4	Điều hòa	cái	2,20	0,01	0,01	0,01
5	Điện năng	kW		0,42	0,45	0,45

đ) Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới

Bảng 2.14

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	KK1	KK2
1	Máy photocopy	cái	1,50	0,16	0,16
2	Điều hòa	cái	2,20	1,60	1,60
3	Máy vi tính	bộ	0,40	4,80	4,80
4	Máy in lazer A4	cái	0,40	0,48	0,48
5	Đầu ghi CD	cái	0,40	0,08	0,08
6	Ô tô 4 chỗ	cái		0,40	0,40
7	Xăng	lít		1,60	1,60
8	Dầu nhờn	lít		0,08	0,08
9	Điện năng	kW		49,33	49,33

3. Định mức vật liệu

a) Công tác chuẩn bị: tính cho 01 xã

Bảng 2.15

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy A4	ram	0,20
2	Mực photocopy	hộp	0,03
3	Ghim dập	hộp	0,01
4	Ghim vòng	hộp	0,30
5	Bút nhớ dòng	cái	0,10
6	Sổ ghi chép	quyển	0,05
7	Cặp tài liệu	cái	2,00

Ghi chú: Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

b) Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa: tính cho 01 km

Bảng 2.16

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy A4	ram	0,01
2	Mực đen	lọ	0,01
3	Mực vẽ các màu	hộp	0,01
4	Giấy đóng gói	tờ	0,10
5	Sổ ghi chép	quyển	0,01
6	Mực in phun (4 màu)	hộp	0,001
7	Giấy A0	tờ	0,10

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc chuyển vẽ đường ranh giới lên bản đồ nền tính bằng 0,18 mức tại bảng 2.16; mức cho công việc xác định đường ranh giới, vị trí cắm

mốc và các điểm đặc trưng tính bằng 0,75 mức tại bảng 2.16; mức cho công việc Lập bản đồ ranh giới thực địa tính bằng 0,07 mức tại bảng 2.16;

(2) Mức chuyển vẽ đường ranh giới cho tỷ lệ bản đồ nền khác nhau tính như nhau.

(3) Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

c) Cắm mốc ranh giới

- Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới: tính cho 01 điểm (01 mốc)

Bảng 2.17

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy đóng gói	tờ	1,40
2	Sổ ghi chép	quyển	0,01
3	Xi măng	kg	10,85
4	Cát vàng	m ³	0,02
5	Đá dăm	m ³	0,03
6	Sắt F6	kg	1,40
7	Sắt buộc	kg	0,04
8	Gỗ cốp pha (khuôn mốc)	m ²	0,70

Ghi chú:

Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

- Xác định tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới: tính cho 01 điểm (01 mốc)

Bảng 2.18

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Bản đồ địa hình	tờ	0,10
2	Bảng ghi kết quả	tờ	0,05
3	Sổ ghi chép	quyển	0,01
4	Biên bản bàn giao kết quả	tờ	0,15
5	Băng dính loại vừa	cuộn	0,01

Ghi chú:

Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.

d) Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất: tính cho 01 km

Bảng 2.19

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Giấy A4	ram	0,01
2	Mực đen	lọ	0,01
3	Mực vẽ các màu	hộp	0,01
4	Giấy đóng gói	tờ	0,10

5	Sổ ghi chép	quyển	0,01
6	Mực in phun (4 màu)	hộp	0,001
7	Giấy A0	tờ	0,10

Ghi chú:

- (1) Mức chuyển vẽ đường ranh giới cho tỷ lệ bản đồ nền khác nhau tính như nhau.
- (2) Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.
- đ) Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới

Bảng 2.20

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Mức
1	Băng dính to	cuộn	0,08
2	Băng dính nhỏ	cuộn	0,16
3	Giấy A4	ram	0,08
4	Mực photocopy	hộp	0,02
5	Mực in laze	hộp	0,001
6	Bìa đóng sổ	tờ	1,60
7	Giấy đóng gói	tờ	0,80
8	Đĩa CD	cái	0,80

Ghi chú:

Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.